CTCP Phụ Gia Nhựa (HNX: PGN)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	14,900
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,000 - 15,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	141
Số lượng CPLH (CP)	9,464,859
KLGD BQ 20 phiên (CP)	180,900
Sở hữu nước ngoài	3.0%
Beta	0.78
EPS	80
P/E	186.7

	YTD	1T	3T	6T
PGN	55.2%	106.9%	136.5%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông

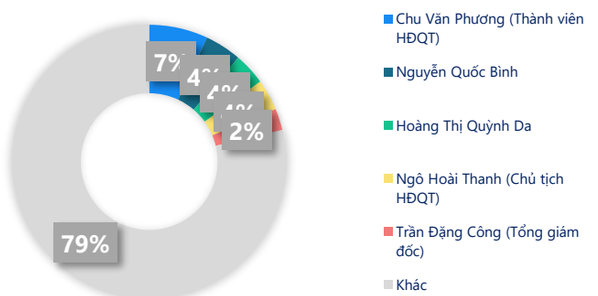

Phân tích Dupont

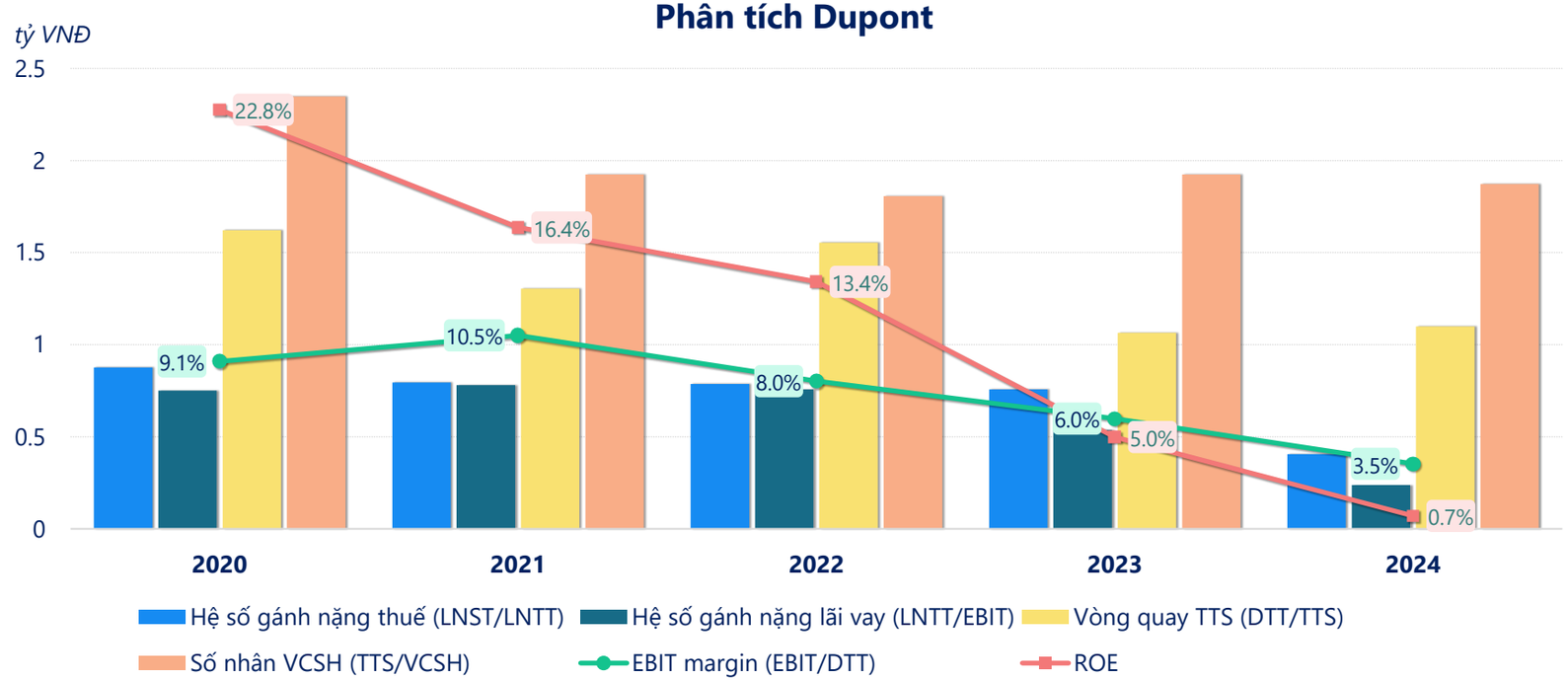

DT thuần
2024

221

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 6.00| 2.9%

LN sau thuế
2024

0.76

tỷ VNĐ

YoY: ▼4.46| -85.5%

ROE
2024

0.7%

+/- YoY: ▼ 4.3%

ROA
2024

0.4%

+/- YoY: ▼ 2.2%

Kết quả kinh doanh

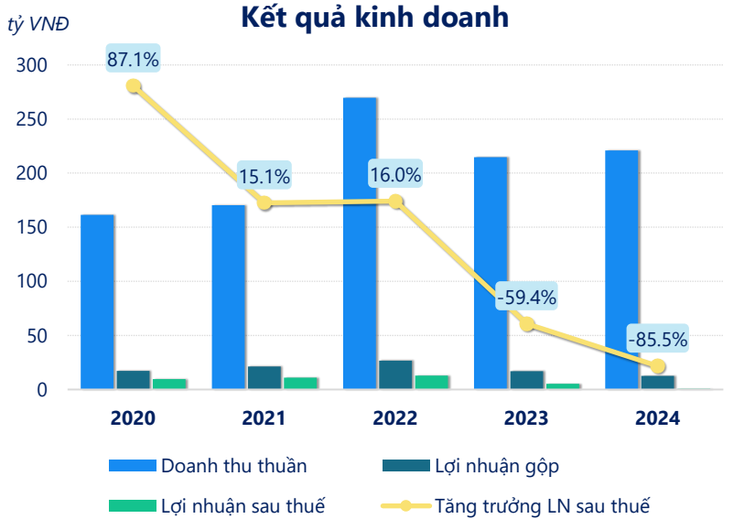

Kết quả kinh doanh **PGN** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **221.0** tỷ đồng **tăng 2.94%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 85.5%** chỉ còn **0.76** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **0.70%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **3.53%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.41**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.24**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

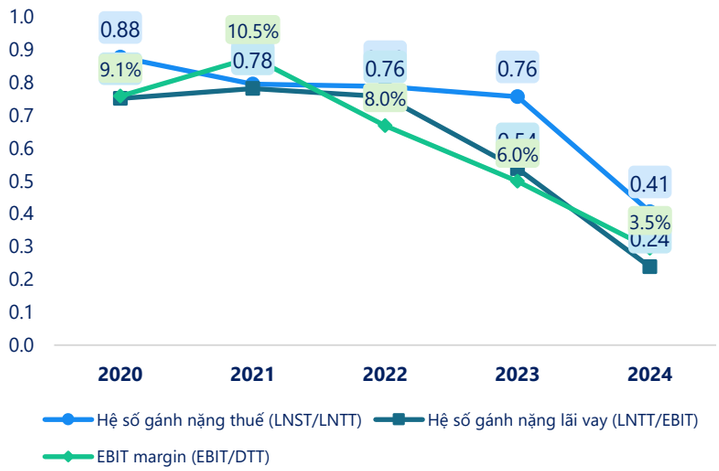

Vòng quay tài sản và ROE

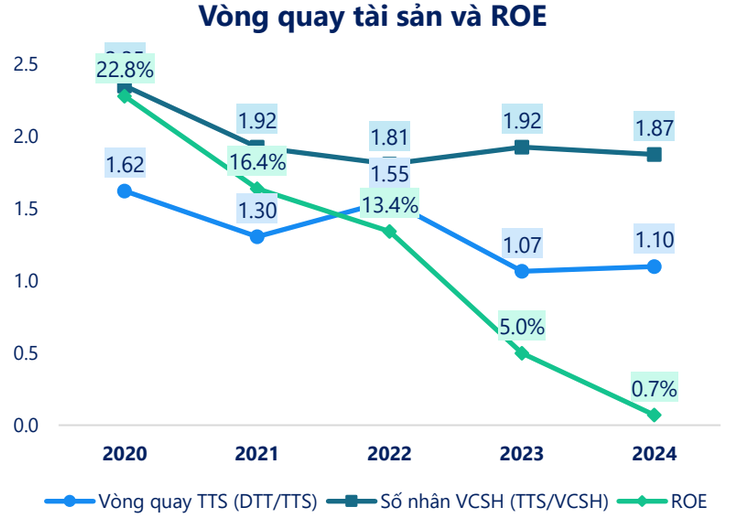

Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.10**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.87** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn

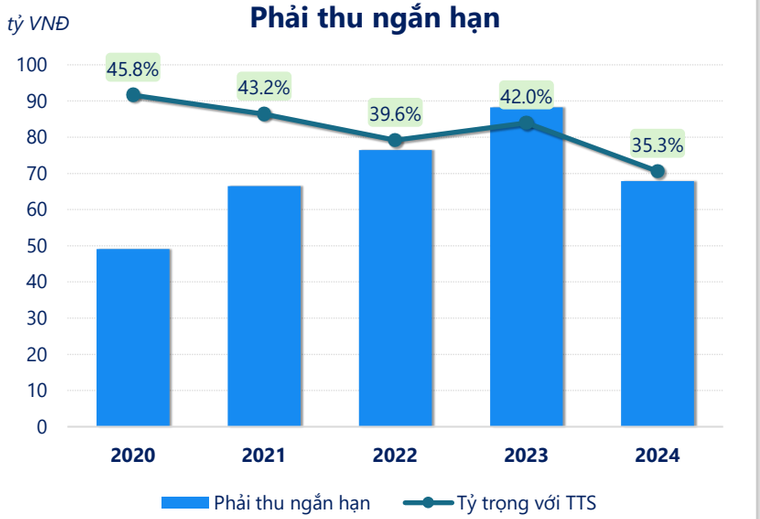

Hàng tồn kho

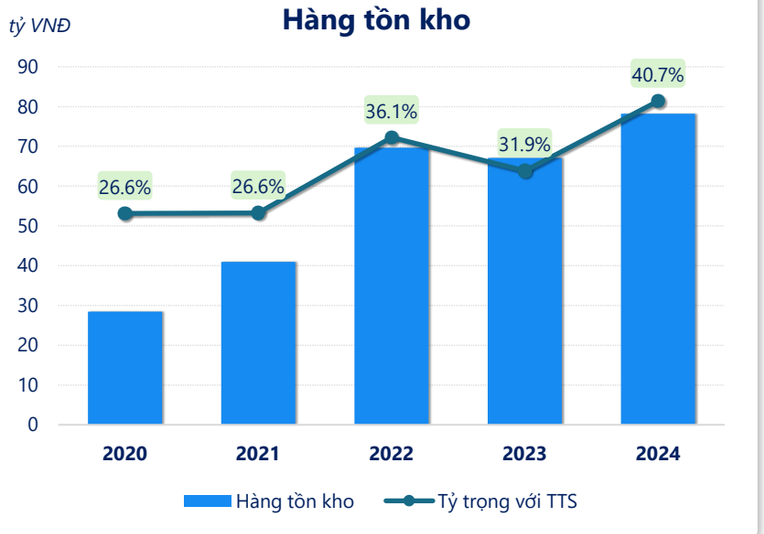

Chỉ số thanh khoản

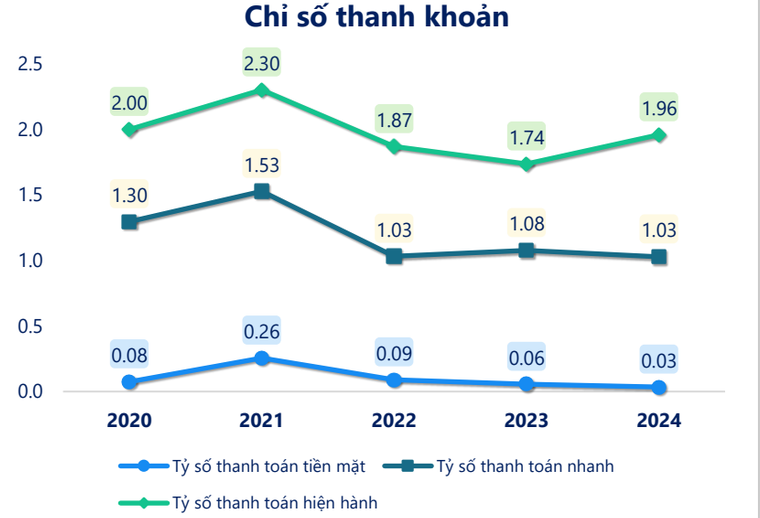

Nợ vay

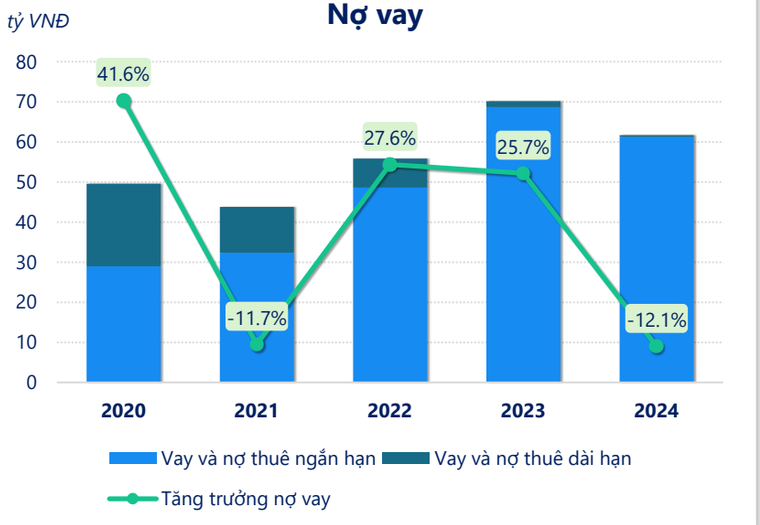

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

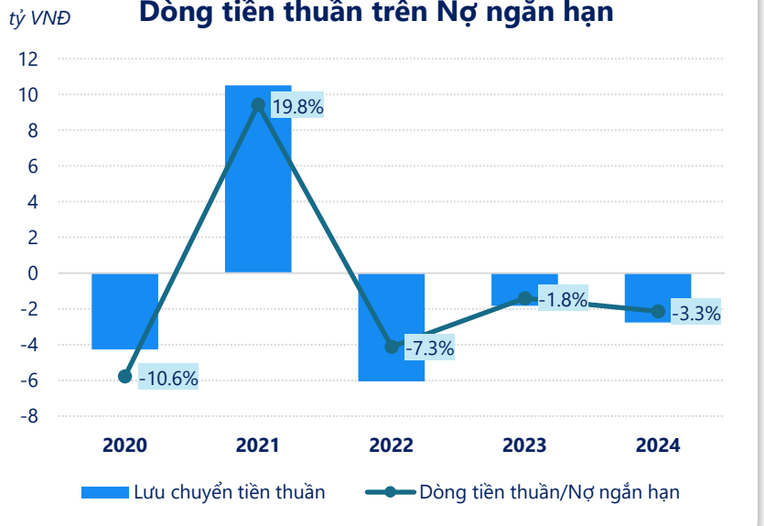

Vốn chủ sở hữu

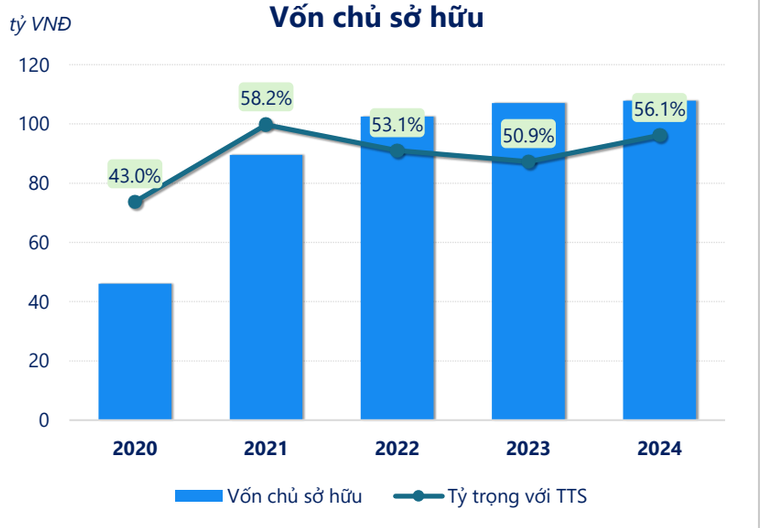

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**192**	**210**	**-8.5%**
Tài sản ngắn hạn	165	176	-6.8%
Tiền và tương đương tiền	2.92	5.68	-48.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.4	15.2	1.3%
Phải thu ngắn hạn	67.9	88.2	-23.1%
Hàng tồn kho	78.2	67.1	16.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.18	0.26	-31.3%
Tài sản dài hạn	**27.7**	**33.6**	**-17.8%**
Phải thu dài hạn	0.40	1.54	-73.9%
Tài sản cố định	24.6	28.9	-14.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.75	0.75	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.60	0.60	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**1.30**	**1.84**	**-29.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	84.5	103	-18.1%
Nợ ngắn hạn	**84.0**	**102**	**-17.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	61.2	68.7	-10.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	19.5	26.3	-25.8%
Nợ dài hạn	0.44	1.48	-70.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.44	1.48	-70.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**108**	**107**	**0.7%**
Vốn chủ sở hữu	**108**	**107**	**0.7%**
Vốn điều lệ	94.6	84.5	12.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**161**	**170**	**270**	**215**	**221**
Giá vốn hàng bán	144	149	243	198	208
Lợi nhuận gộp	**17.2**	**21.2**	**26.8**	**16.9**	**12.5**
Doanh thu HĐTC	0.06	0.09	0.21	0.22	0.51
Chi phí TC	3.68	3.93	5.39	5.96	5.95
Chi phí lãi vay	**3.65**	**3.92**	**5.27**	**5.95**	**5.95**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.22	0.46	0.90	0.58	0.70
Chi phí QLDN	2.22	2.57	4.16	3.66	4.06
LN thuần từ HĐKD	**11.2**	**14.3**	**16.5**	**6.90**	**2.30**
Lợi nhuận khác	-0.15	-0.35	-0.18	0.01	-0.44
LN trước thuế	**11.0**	**14.0**	**16.4**	**6.91**	**1.86**
Lợi nhuận sau thuế	**9.65**	**11.1**	**12.9**	**5.22**	**0.76**
LNST của CĐ cty mẹ	**9.65**	**11.1**	**12.9**	**5.22**	**0.76**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.73	-5.01	-9.46	0.74	5.50
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.6	-4.98	-5.59	-16.9	0.23
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	5.64	20.5	9.00	14.3	-8.50
Tiền đầu kỳ	7.30	3.04	13.5	7.50	5.68
Lưu chuyển tiền thuần	**-4.27**	**10.5**	**-6.05**	**-1.82**	**-2.76**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.03	13.5	7.50	5.68	2.92